



TRACODI

Số: 11/2023/CV-TCD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Hồ Chí Minh City, January 30th, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ *Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/
89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel*: (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông (Mr.) Nguyễn Hoàng Hiều

Chức vụ/ *Position*: Người đại diện theo pháp luật kiêm Tổng Giám đốc/ *Legal representative and Chief Executive Officer*.

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ 24h ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ 24 hours ☐ Irregular ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure*:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất quý 4 năm 2022;
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021.

Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company announces:

- *4Q2022 Consolidated and Separate Financial Statements*
- *Statement on 4Q2022 compared to 4Q2021 results.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ *This information published on the Company website at <http://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu: HĐQT, P. ITKD/
Archive BSD, IRD.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ *By*
LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC/ *Chief Executive Officer*
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nguyễn Hoàng Hiều



TRACODI

Số: 10/2023/CV-TCD

-----*-----

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 04/2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Loại báo cáo tài chính	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chênh lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	(97.864.598.311)	42.616.299.506	(140.480.897.817)	(329,64%)
2	BCTC Hợp nhất	(71.838.260.063)	62.085.834.129	(133.924.094.192)	(215,71%)

I. BCTC RIÊNG

Quý 4 năm 2022 lỗ 97,86 tỷ đồng trong khi quý 4 năm 2021 lãi sau thuế 42,62 tỷ đồng là do:

Khoản mục	Quý 4/2022 (1)	Quý 4/2021 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	823.502.866.439	849.312.852.977	(25.809.986.538)	(3,04%)
Lợi nhuận gộp	36.385.381.471	39.651.131.030	(3.265.749.559)	(8,24%)
Doanh thu hoạt động tài chính	58.017.837.340	110.558.664.614	(52.540.827.274)	(47,52%)
Chi phí tài chính	181.613.246.176	85.265.051.644	96.348.194.532	113,00%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	84.645.970.623	31.228.017.788	53.417.952.835	171,06%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.521.812.876	29.888.666.703	5.633.146.173	18,85%
Chi phí thuế TNDN	(24.866.913.708)	(6.476.147.719)	(18.390.765.989)	(283,98%)
Lợi nhuận trước thuế	(122.731.512.019)	36.140.151.787	(158.871.663.806)	(439,60%)

Lợi nhuận gộp Quý 04/2022 giảm 3,2 tỷ tương đương giảm 8,24% nguyên nhân chủ yếu do doanh thu giảm 3,04% tương ứng 25,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước với nguyên nhân chủ yếu từ hàng loạt các biến động trên thị trường vốn dẫn đến tiến độ thi công các dự án không đạt được theo kế hoạch.

Doanh thu hoạt động tài chính quý 04/2022 giảm mạnh 52,5 tỷ đồng tương đương giảm 47,52% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ việc không nhận được các khoản cổ tức được chia từ các khoản đầu tư (trong năm công ty đã thoái vốn một số khoản đầu tư để tập trung vào mảng kinh doanh cốt lõi của Công ty)

Chi phí tài chính quý 04/2022 tăng hơn 96,38 tỷ đồng, tương ứng tăng 113% so với Quý 4/2021 với nguyên nhân chủ yếu đến từ khoản lỗ thanh lý các khoản đầu tư để đáp ứng các nhu cầu vốn cũng như cơ cấu lại danh mục đầu tư của Công ty nhằm ứng phó với những biến động của thị trường.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 5,6 tỷ đồng tương đương 18,85% với nguyên nhân từ việc trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi, phân bổ các chi phí.

Tổng hợp nhưng nguyên nhân trên dẫn đến kết quả kinh doanh quý 4 năm 2022 của Công ty không đạt được kết quả như mong đợi (lỗ 97,8 tỷ đồng) giảm 140,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.



II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Khoản mục	Quý 4/2022 (1)	Quý 4/2021 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	1.043.307.221.736	1.010.475.795.567	32.831.426.169	3,25%
Lợi nhuận gộp	110.213.970.347	110.744.905.328	(530.934.981)	(0,48%)
Doanh thu hoạt động tài chính	52.591.246.120	108.514.317.717	(55.923.071.597)	(51,54%)
Chi phí tài chính	196.494.923.714	83.870.521.610	112.624.402.104	134,28%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>85.737.547.331</i>	<i>32.899.916.488</i>	<i>52.837.630.843</i>	<i>160,60%</i>
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết	21.985.651.444	(1.537.487.482)	23.523.138.926	(1.529,97%)
Thuế TNDN	(19.527.609.020)	1.315.041.727	(20.842.650.747)	(1.584,94%)
Lợi nhuận trước thuế	(91.365.869.083)	63.400.875.856	(154.766.744.939)	(244,11%)

Như đã giải trình trên báo riêng nêu trên cũng là nguyên nhân chính dẫn tới khoản lỗ Quý 4 năm 2022 trên báo cáo tài chính hợp nhất là 71,83 tỷ đồng giảm 133,92 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (quý 4/2021 lãi sau thuế 62,08 tỷ đồng)

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, HTKD

CÔNG TY TRACODI
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀNG HIỂU

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2022*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,122,588,788,861	3,783,650,305,952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	207,185,261,015	289,732,729,701
1. Tiền	111		181,415,261,015	207,932,729,701
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,770,000,000	81,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	16,451,748,890	981,041,748,890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,051,748,890	963,841,748,890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12,400,000,000	17,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,438,254,909,080	1,999,304,947,674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1,260,346,868,943	506,614,600,736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2,590,056,921,467	866,384,865,775
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05		4,979,269,580
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	1,680,062,085,238	713,894,625,860
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(92,210,966,568)	(92,568,414,277)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	458,629,043,747	503,240,823,928
1. Hàng tồn kho	141		458,629,043,747	503,240,823,928
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,067,826,129	10,330,055,759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	374,347,220	341,506,681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		645,637,172	8,940,707,341
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	1,047,841,737	1,047,841,737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,747,248,773,533	1,986,089,954,292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,534,175,410,583	653,948,041,688
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02		8,377,378,844
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05		-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1,534,175,410,583	645,570,662,844
II. Tài sản cố định	220		50,144,106,315	58,569,937,011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	44,028,839,383	50,590,403,703
- Nguyên giá	222		199,450,558,427	189,533,933,781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155,421,719,044)	(138,943,530,078)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	5,665,653,803	7,517,752,907
- Nguyên giá	225		10,737,363,666	10,737,363,666
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,071,709,863)	(3,219,610,759)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	449,613,129	461,780,401
- Nguyên giá	228		872,769,000	872,769,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(423,155,871)	(410,988,599)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	444,484,500	566,018,137
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444,484,500	566,018,137
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	2,143,529,232,924	1,246,289,589,970
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,592,777,982,924	1,086,489,589,970
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		450,651,250,000	59,800,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,100,000,000	100,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,955,539,211	26,716,367,486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	18,955,539,211	26,538,947,356
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			177,420,130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9,869,837,562,394	5,769,740,260,244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6,223,256,261,810	4,500,274,740,255
I. Nợ ngắn hạn	310		4,353,891,452,367	3,376,470,164,870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	814,058,597,652	811,638,218,662
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2,208,592,774,330	1,791,265,177,557
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	92,017,141,188	71,812,595,234
4. Phải trả người lao động	314		13,139,665,556	14,075,846,530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	12,337,682,530	6,546,003,805
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	49,671,170,094	72,070,196,098
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.19	1,158,244,925,646	602,662,997,166
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,829,495,371	6,399,129,818
II. Nợ dài hạn	330		1,869,364,809,443	1,123,804,575,385
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	367,697,000,000	833,615,552,695
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1,500,600,352,980	39,685,820,152
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	-	250,000,000,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,067,456,463	503,202,538
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,646,581,300,584	1,269,465,519,989
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	3,646,581,300,584	1,269,465,519,989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,444,183,040,000	872,091,520,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,444,183,040,000	872,091,520,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		549,687,637,982	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584,650,517	584,650,517
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		917,191,749	917,191,749
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		580,525,531,741	348,561,065,627
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		174,241,315,952	43,009,234,256
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		406,284,215,789	305,551,831,371
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		70,683,248,595	47,311,092,096
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9,869,837,562,394	5,769,740,260,244

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phan Thành Trung

Nguyễn Viết Đoàn

Nguyễn Hoàng Hiếu



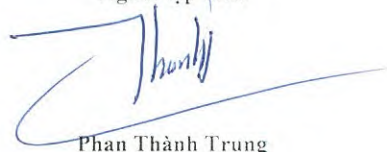
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01.a	1,043,307,221,736	1,010,475,795,567	2,944,812,374,767	3,111,850,194,555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01.b	-	-	-	3,714,286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,043,307,221,736	1,010,475,795,567	2,944,812,374,767	3,111,846,480,269
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	933,093,251,389	899,730,890,239	2,559,019,488,967	2,731,575,718,922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110,213,970,347	110,744,905,328	385,792,885,800	380,270,761,347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	52,591,246,120	108,514,317,717	598,278,620,854	374,926,469,185
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	196,494,923,714	83,870,521,610	341,592,320,372	299,059,988,220
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		85,737,547,331	32,899,916,488	180,542,192,175	124,577,596,110
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		21,985,651,444	(1,537,487,482)	29,148,414,700	112,900,899,489
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	28,399,676,930	17,632,640,817	92,005,215,168	69,999,706,396
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	51,494,101,354	53,694,925,182	146,808,584,198	127,756,988,689
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(91,597,834,087)	62,523,647,954	432,813,801,616	371,281,446,716
12. Thu nhập khác	31	VI.06	1,108,566,845	1,101,756,290	4,458,985,483	3,090,929,032
13. Chi phí khác	32	VI.07	876,601,841	224,528,388	1,522,951,305	1,502,733,124
14. Lợi nhuận khác	40		231,965,004	877,227,902	2,936,034,178	1,588,195,908
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(91,365,869,083)	63,400,875,856	435,749,835,794	372,869,642,624
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	(17,550,336,840)	1,137,621,597	69,986,029,431	36,913,379,569
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(1,977,272,180)	177,420,130	741,674,054	325,782,408
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(71,838,260,063)	62,085,834,129	365,022,132,309	335,630,480,647
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(82,501,012,439)	50,812,912,559	331,409,804,542	307,342,835,848
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10,662,752,376	11,272,921,569	33,612,327,767	28,287,644,799
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(390)	583	1,567	3,915
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(390)	583	1,567	3,915

Người lập biểu


Phan Thành Trung

Kế toán trưởng


Nguyễn Viết Đoàn



Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hoàng Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		435,749,835,794	372,869,642,624
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18,627,992,329	22,396,844,416
- Các khoản dự phòng	03		(15,332,001,440)	5,519,698,337
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,351,248,482	(1,048,133,613)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(407,472,853,162)	(213,472,384,112)
- Chi phí lãi vay	06		180,156,300,635	124,577,596,110
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		216,080,522,638	310,843,263,762
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4,593,421,999,576)	1,619,274,221,109
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		30,694,761,002	233,451,103,688
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		238,253,735,168	(923,597,107,689)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		7,213,394,259	(7,355,743,603)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		957,000,000,000	(957,000,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(192,592,208,340)	(110,263,934,251)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33,788,406,906)	(31,007,175,361)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6,850,000	3,780,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11,716,071,502)	(10,138,137,314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,382,269,423,257)	124,210,270,341
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,080,627,996)	(20,005,309,275)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	220,218,181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,700,000,000	2,420,730,420
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,817,955,000,000)	(145,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,135,992,906,180	26,856,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		258,072,787,643	34,896,884,021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(429,269,934,173)	(108,011,476,653)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,999,279,157,982	350,000,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,232,356,621,123	975,220,614,246
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,431,091,988,658)	(1,144,960,462,042)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,314,081,064)	(2,970,639,710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68,243,178,624)	(68,793,868,247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,728,986,530,759	108,495,644,247
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(82,552,826,671)	124,694,437,935
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		289,732,729,701	165,042,581,248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,357,985	(4,289,482)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	207,185,261,015	289,732,729,701

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phan Thành Trung

Phan Thành Trung

Nguyễn Viết Đoàn



Nguyễn Hoàng Hiểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 24 ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2.444.183.040.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.444.183.040.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Lắp đặt hệ thống điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Điều hành tua du lịch; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Khai thác gỗ; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Cổng thông tin; Sản xuất thảm, chăn, đệm; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất điện; Bán mô tô, xe máy; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Truyền tải và phân phối điện; Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Xây dựng công trình đường sắt; Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Xây dựng công trình công ích khác; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải có 03 (ba) Công ty con, 06 (sáu) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc.

Tổng số các Công ty con:	03 Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	03 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	06 Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	51.0%	50.0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51.0%	51.0%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	80.0%	80.0%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	30.0%	30.0%
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Số 19, Đường số 37, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	49.0%	49.0%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	20.0%	20.0%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.	20.0%	20.0%
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Tổ 21, Khu 4B, Đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, Tỉnh Hạ Long	40.625%	40.625%
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	49.00%	49.00%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Hà Nội	Số nhà 33 ngõ 195 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Tp. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 17
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước dễ được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước dễ được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
- Tiền mặt	1,378,573,289	555,099,559
- Tiền gửi ngân hàng	180,036,687,726	207,377,630,142
- Các khoản tương đương tiền (*)	25,770,000,000	81,800,000,000
Cộng	207,185,261,015	289,732,729,701

Ghi chú:

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng. Khoản tiền gửi này đã được cầm cố tại Ngân hàng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty và các Công ty con.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	1,260,346,868,943	506,614,600,736
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	579,860,976,292	120,331,258,943
- Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	235,177,466,410	
- Các khách hàng khác	445,308,426,241	386,283,341,793
b. Dài hạn	-	8,377,378,844
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long		8,377,378,844

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại thuyết minh VIII.1.c tại báo cáo tài chính này).

Ghi chú:

(*) Là các khoản phải thu với các cá nhân và bên thứ ba về việc chuyển nhượng các khoản đầu tư mà Công ty đang nắm giữ.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	2,590,056,921,467	866,384,865,775
- Công ty CP DV Chi Thủy	350,000,000,000	
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NNT	588,039,990,000	
- Công Ty Cổ Phần Mega Solar	265,110,520,000	
- Công ty Cổ phần Plus Investment	363,791,307,230	497,811,000,000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	116,151,000,000	182,963,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	426,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam	105,696,153,593	-
- Các khách hàng khác	375,267,950,644	185,610,865,775
b. Dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Ngày 31/12/2022			Ngày 01/01/2022		
		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh							
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	(1)	853,200	2,430,000	-	853,200	1,717,200	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	(1)	53,000,000	87,500,000	-	53,000,000	89,000,000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	(1)	445,939,200	546,480,000	-	445,939,200	614,592,000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	(1)	451,655,840	1,018,373,300	-	451,655,840	1,025,139,900	-
- Công ty Cổ phần Viễn Liên	(1)	257,400	529,200	-	257,400	357,000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	(1)	43,250	34,200	-	43,250	20,640	-
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi		3,100,000,000	3,100,000,000	-	5,890,000,000	3,100,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(2)			-	957,000,000,000	1,607,107,500,000	-
Cộng		4,051,748,890		-	963,841,748,890		-
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
		Ngày 31/12/2022			Ngày 01/01/2022		
		Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
b.1 Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn	(3)	12,400,000,000	12,400,000,000	-	17,200,000,000	17,200,000,000	-
		12,400,000,000	12,400,000,000	-	17,200,000,000	17,200,000,000	-
b.2 Dài hạn							
- Tiền gửi có đáo hạn trên 12 tháng		100,100,000,000	100,100,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-
		100,000,000	100,000,000	-			-
- Trái phiếu doanh nghiệp	(4)	100,000,000,000	100,000,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-
- Trái phiếu ngân hàng		-	-	-	-	-	-
Cộng		112,500,000,000	112,500,000,000	-	117,200,000,000	117,200,000,000	-

Ghi chú:

(1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UPCoM tại thời điểm 31/12/2022 và ngày 01/01/2022 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Là khoản đầu tư Cổ phiếu TPB với mục đích nắm giữ để bán theo Nghị quyết HĐQT số 45/NQ-HĐQT-TCD ngày 27/08/2021, trong đó 29.000.000 cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm. Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31/12/2022 và 01/01/2022 nhằm mục đích tham khảo.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(3) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng. Bao gồm các khoản tiền gửi được cầm cố tại Ngân hàng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của các Công ty con với tổng số tiền là 1,6 tỷ đồng.

(4) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/ năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/ năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng đã được đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Ngày 31/12/2022			Ngày 01/01/2022		
		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,571,434,753,603	1,592,777,982,924	-	933,707,478,875	1,086,489,589,970	-
- Công ty Taxi Việt Nam		34,256,228,875	27,064,027,014	-	34,256,228,875	27,734,493,661	-
- Công ty Cổ phần BCG Land	(5)	-	-	-	734,000,000,000	890,927,796,267	-
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam		20,400,000,000	21,051,899,944	-	20,400,000,000	20,972,677,933	-
- Công ty Cổ phần Tapiotek		-	-	-	48,400,000,000	48,500,418,643	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	(6)	-	-	-	96,651,250,000	98,354,203,466	-
- Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	(7)	28,823,524,728	36,571,520,100	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	(8)	400,000,000,000	420,145,184,704	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	(9)	970,355,000,000	970,345,351,161	-	-	-	-
- Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	(10)	117,600,000,000	117,600,000,000	-	-	-	-
c.2 Đầu tư vào các đơn vị khác		450,651,250,000	450,651,250,000	-	59,800,000,000	59,800,000,000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	(11)	-	-	-	58,000,000,000	58,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Nông Thôn Việt Energy	(12)	-	-	-	1,800,000,000	1,800,000,000	-
- Công ty Cổ phần BCG Land	(5)	434,000,000,000	434,000,000,000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	(6)	16,651,250,000	16,651,250,000	-	-	-	-
Cộng		2,022,086,003,603	2,043,429,232,924	-	993,507,478,875	1,146,289,589,970	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(5) Theo Nghị quyết 45/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/05/2022 thì Công ty đã thoái một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần BCG Land. Hiện tại, Công ty đang nắm giữ 9,43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BCG Land. Theo đó, chuyển từ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết sang Đầu tư vào đơn vị khác.

(6) Trong kỳ, công ty đã thoái vốn Công ty Cổ phần Indoba Trading nên phần vốn tại Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng của Công ty tương ứng chỉ còn 16,66%. Chuyển quan hệ với công ty này từ Công ty liên doanh, liên kết gián tiếp thông qua công ty con, thành Đầu tư vào các đơn vị khác.

(7) Theo Nghị quyết 18/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 22/03/2022 và Nghị quyết 46/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 02/06/2022 thì Công ty đã tiến hành góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Băng Dương E&C, chiếm 49% vốn điều lệ.

(8) Theo Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 07/01/2022 thì Công ty đã góp vốn đầu tư với giá trị là 400.000.000.000 (tương đương 40.000.000 cổ phần), chiếm 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios.

(9) Theo Nghị quyết 76/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 21/09/2022 thì Công ty đã góp vốn đầu tư với giá trị là 970.355.000.000 chiếm 40,625% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Sơn Long.

(10) Theo Nghị quyết 64/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/08/2022 thì Công ty đã góp vốn đầu tư với giá trị là 117.600.000.000 chiếm 49% vốn điều lệ của Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên.

(11) Theo Nghị quyết 67/2021/NQ-HĐQT-TCD ngày 29/12/2021 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương.

(12) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 21/03/2022 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

		Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn		-	4,979,269,580
- Công ty Cổ phần Tapiotek (1)			4,979,269,580
b. Dài hạn		-	-
- Công ty Cổ phần Tapiotek (1)		-	-
Cộng			4,979,269,580

Ghi chú:

(1) Theo hợp đồng mượn tiền: 02/2020/HDMT-TCDDT-TAPIOTEK ngày 10/03/2020 và các phụ lục kèm theo, thời hạn hợp đồng đến 10/04/2024. Lãi suất 2%/tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
		Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a. Ngắn hạn		1,680,062,085,238	(1,904,717,650)	713,894,625,860	(1,904,717,650)
- Phải thu về BHXH, BHYT		143,362,908	-	19,113,206	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-	66,065,828,625	-
+ Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang		-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần BCG Land		-	-	66,065,828,625	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)		8,799,454,136	(104,717,650)	810,197,667	(104,717,650)
- Ký cược, ký quỹ		20,257,602,030	(1,800,000,000)	16,083,984,524	(1,800,000,000)
- Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh		117,522,936,053	-	105,059,973,846	-
- Phải thu khác		1,533,338,730,111	-	525,855,527,992	-
+ Công ty Cổ phần Mega Solar (1)		-	-	190,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (1)		281,640,000,000	-	78,499,262,923	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid (1)		62,000,000,000	-	68,305,000,000	-
Công Ty Cổ Phần Artemis Investment (1)		1,177,433,000,000	-	-	-
+ Dương Minh Thi		-	-	150,000,000,000	-
+ Khác		12,265,730,111	-	39,051,265,069	-
b. Dài hạn		1,534,175,410,583	-	645,570,662,844	-
- Ký cược, ký quỹ		483,082,601	-	1,466,334,862	-
- Phải thu khác		1,533,692,327,982	-	644,104,327,982	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (1)		327,016,000,000	-	360,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (1)		120,000,000,000	-	120,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (1)		404,576,327,982	-	118,904,327,982	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (2)		32,100,000,000	-	45,200,000,000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial (1)		400,000,000,000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh (1)		250,000,000,000	-	-	-
Cộng		3,214,237,495,821	(1,904,717,650)	1,359,465,288,704	(1,904,717,650)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty chỉ để hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với các bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem thuyết minh V.19 báo cáo này).

7. NỢ XẤU

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	110,041,602,786	(92,210,966,568)	106,575,616,485	(92,568,414,277)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	108,076,885,136	(90,246,248,918)	104,610,898,835	(90,603,696,627)
+ Phải thu người lao động (Tạm ứng)	104,717,650	(104,717,650)	104,717,650	(104,717,650)
+ Ký quỹ, ký cược	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
+ Trả trước người bán	60,000,000	(60,000,000)	60,000,000	(60,000,000)
Cộng	110,041,602,786	(92,210,966,568)	106,575,616,485	(92,568,414,277)

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21,926,070,622	-	95,124,593,014	-
- Công cụ, dụng cụ	71,418,954	-	59,539,833	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	419,784,142,634	-	360,597,292,057	-
- Thành phẩm	16,847,411,537	-	34,616,731,215	-
- Hàng hóa		-	12,842,667,809	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	458,629,043,747	-	503,240,823,928	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đang thực hiện của Công ty.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	18,339,537,965	139,329,141,659	30,951,944,741	805,673,702	107,635,714	189,533,933,781
2. Số tăng trong kỳ	1,986,725,937	4,605,665,710	3,282,762,713	327,007,273	-	10,202,161,633
- Mua trong kỳ	-	3,702,500,000	2,326,319,077	327,007,273	-	6,355,826,350
- Đầu tư XDDB hoàn thành	1,986,725,937	903,165,710	956,443,636	-	-	3,846,335,283
3. Số giảm trong kỳ	214,484,986	-	-	39,402,001	31,650,000	285,536,987
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	214,484,986	-	-	-	31,650,000	246,134,986
- Giảm khác	-	-	-	39,402,001	-	39,402,001
4. Số dư cuối kỳ	20,111,778,916	143,934,807,369	34,234,707,454	1,093,278,974	75,985,714	199,450,558,427
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	12,210,616,516	106,921,029,247	19,111,635,082	592,613,519	107,635,714	138,943,530,078
2. Số tăng trong kỳ	1,726,557,241	10,708,431,187	4,242,724,339	86,013,186	-	16,763,725,953
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,726,557,241	10,708,431,187	4,242,724,339	86,013,186	-	16,763,725,953
3. Số giảm trong kỳ	214,484,986	-	-	39,402,001	31,650,000	285,536,987
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	214,484,986	-	-	-	31,650,000	246,134,986
- Giảm Khác	-	-	-	39,402,001	-	39,402,001
4. Số dư cuối kỳ	13,722,688,771	117,629,460,434	23,354,359,421	639,224,704	75,985,714	155,421,719,044
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	6,128,921,449	32,408,112,412	11,840,309,659	213,060,183	-	50,590,403,703
4. Số dư cuối kỳ	6,389,090,145	26,305,346,935	10,880,348,033	454,054,270	-	44,028,839,383

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:

6,979,453,435 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

110,925,095,700 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	10,737,363,666	10,737,363,666
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	10,737,363,666	10,737,363,666
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	3,219,610,759	3,219,610,759
2. Số tăng trong kỳ	1,852,099,104	1,852,099,104
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,852,099,104	1,852,099,104
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5,071,709,863	5,071,709,863
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	7,517,752,907	7,517,752,907
2. Tại ngày cuối kỳ	5,665,653,803	5,665,653,803

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	112,000,000	401,520,000	359,249,000	872,769,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	112,000,000	401,520,000	359,249,000	872,769,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	-	51,739,599	359,249,000	410,988,599
2. Số tăng trong kỳ	-	12,167,272	-	12,167,272
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	12,167,272	-	12,167,272
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	63,906,871	359,249,000	423,155,871
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	112,000,000	349,780,401	-	461,780,401
2. Tại ngày cuối kỳ	112,000,000	337,613,129	-	449,613,129

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.249.000 VND.

12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi	434,884,500	434,884,500
- Khác	9,600,000	131,133,637
Cộng	444,484,500	566,018,137

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	374,347,220	341,506,681
- Chi phí công cụ, dụng cụ	374,347,220	153,807,071
- Chi phí khác		187,699,610
b. Dài hạn	18,955,539,211	26,538,947,356
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2,068,614,708	1,307,224,372
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng và nhà cửa	1,824,410,875	-
- Chi phí nâng cấp, sửa chữa máy móc và thiết bị	9,349,736,969	8,038,751,646
- Chi phí bồi thường đất và hoa màu	4,141,116,213	4,481,060,613
- Dịch vụ mua ngoài	1,571,660,446	12,711,910,725

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	814,058,597,652	814,058,597,652	811,638,218,662	811,638,218,662
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	244,201,954,504	244,201,954,504	120,104,279,126	120,104,279,126
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	186,279,636,427	186,279,636,427	87,546,638,210	87,546,638,210
- Công ty TNHH TM-DV Kỹ Nghệ Việt	-	-	81,336,008,145	81,336,008,145
- Các khách hàng khác	383,577,006,721	383,577,006,721	522,651,293,181	522,651,293,181
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	814,058,597,652	814,058,597,652	811,638,218,662	811,638,218,662

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại thuyết minh VIII.1.c tại báo cáo tài chính này).

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	2,208,592,774,330	1,791,265,177,557
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	754,279,060,078	689,800,000,000
- Công ty Cổ phần Dầu Từ Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	746,224,936,944	444,621,952,700
- Các khách hàng khác	708,088,777,308	656,843,224,857
b. Dài hạn	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2022
a. Phải nộp	71,812,595,234	194,564,107,798	174,359,561,844	92,017,141,188
- Thuế giá trị gia tăng	5,469,918,765	31,136,012,770	29,242,178,666	7,363,752,869
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21,491,877,271	21,491,877,271	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36,601,990,931	67,940,344,334	37,118,167,000	67,424,168,265
- Thuế thu nhập cá nhân	2,019,130,363	5,786,678,759	5,472,449,399	2,333,359,723
- Thuế tài nguyên	7,508,999,462	53,330,984,904	49,719,239,191	11,120,745,175
- Thuế khác	20,212,555,713	14,878,209,760	31,315,650,317	3,775,115,156
b. Phải thu	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737
- Thuế nhà đất	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	12,337,682,530	6,546,003,805
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	5,361,175,225	2,684,895,540
- Chi phí lãi vay phải trả	6,283,780,032	3,000,847,407
- Chi phí phải trả khác	692,727,273	860,260,858
b. Dài hạn	-	-
Cộng	12,337,682,530	6,546,003,805

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	49,671,170,094	72,070,196,098
- Tài sản thừa chờ xử lý	15,979,607	968,731
- Kinh phí công đoàn	117,959,584	99,567,498
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	637,423	418,797
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49,536,593,480	71,969,241,072
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)	24,964,067,803	34,150,238,948
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios (1)		7,561,643,836
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (1)	12,400,000,000	-
+ Các khách hàng khác	12,172,525,677	30,257,358,288
b. Dài hạn	367,697,000,000	833,615,552,695
- Nhận ký cược, ký quỹ	1,400,000,000	151,450,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	366,297,000,000	682,165,552,695
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)	366,297,000,000	637,665,552,695
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (1)	-	44,500,000,000

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với các bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Ngày 31/12/2022		Biến động trong kỳ			Ngày 01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1,158,244,925,646	1,158,244,925,646	1,849,647,331,030	1,301,659,069,722	7,593,667,172	602,662,997,166	602,662,997,166
a.1 Vay ngắn hạn		1,158,244,925,646	1,158,244,925,646	1,849,647,331,030	1,274,516,417,230	-	583,114,011,846	583,114,011,846
- Ngân hàng TMCP Nam Á	(1)	300,000,000,000	300,000,000,000	370,000,000,000	370,000,000,000	-	300,000,000,000	300,000,000,000
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	(2)	616,701,752,183	616,701,752,183	966,605,247,660	399,565,618,816	-	49,662,123,339	49,662,123,339
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức		-	-	-	19,997,798,414	-	19,997,798,414	19,997,798,414
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	(3)	191,543,173,463	191,543,173,463	339,543,173,463	296,000,000,000	-	148,000,000,000	148,000,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trĩ Tôn	(4)	30,000,000,000	30,000,000,000	38,000,000,000	22,000,000,000	-	14,000,000,000	14,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	(5)	20,000,000,000	20,000,000,000	45,500,000,000	45,500,000,000	-	20,000,000,000	20,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP.HCM	(6)	-	-	89,998,909,907	121,453,000,000	-	31,454,090,093	31,454,090,093
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả				-	23,828,571,428	6,428,571,428	17,400,000,000	17,400,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	(7)	-	-	-	21,428,571,428	6,428,571,428	15,000,000,000	15,000,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trĩ Tôn		-	-	-	2,400,000,000	-	2,400,000,000	2,400,000,000
a.3 Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả				-	3,314,081,064	1,165,095,744	2,148,985,320	2,148,985,320
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	(8)	-	-	-	2,168,885,064	1,165,095,744	1,003,789,320	1,003,789,320
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vận Hạng	(9)	-	-	-	1,145,196,000	-	1,145,196,000	1,145,196,000

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

		Ngày 31/12/2022		Biến động trong kỳ			Ngày 01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê dài hạn		27,892,152,980	27,892,152,980	-	4,200,000,000	(7,593,667,172)	39,685,820,152	39,685,820,152
b.1 Vay dài hạn		21,428,571,430	21,428,571,430	-	4,200,000,000	(6,428,571,428)	32,057,142,858	32,057,142,858
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	(7)	21,428,571,430	21,428,571,430	-	-	(6,428,571,428)	27,857,142,858	27,857,142,858
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trĩ Tôn		-	-	-	4,200,000,000	-	4,200,000,000	4,200,000,000
b.2 Nợ thuê tài chính dài hạn		6,463,581,550	6,463,581,550	-	-	(1,165,095,744)	7,628,677,294	7,628,677,294
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	(8)	4,936,633,550	4,936,633,550	-	-	(1,165,095,744)	6,101,729,294	6,101,729,294
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	(9)	1,526,948,000	1,526,948,000	-	-	-	1,526,948,000	1,526,948,000
		Ngày 31/12/2022			Ngày 01/01/2022			
c. Trái phiếu thường		Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất	
- Loại phát hành theo mệnh giá	(10)	500,000,000,000	3 năm	11,5%/ năm	-			
	(11)	972,708,200,000	5 năm	11%/năm				

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0501/2021/100-CV ngày 07/06/2021, hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(2) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 24/2022/HDTD/TTKHDNL MN với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/22022 ngày 16/03/2022 và phụ lục hợp đồng điều chỉnh hạn mức số 01/PLHD ngày 12 tháng 09 năm 2022 với hạn mức tín dụng mới là 350 tỷ đồng. Bao gồm hạn mức vay và các bảo lãnh, thời hạn của hạn mức là 12 tháng. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 9,6%/ năm, tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu bên thứ ba.

(4) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 6707-LAV-202201506 ngày 15/06/2022 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh cát, đá,... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành được ghi nhận theo thời điểm khuế ước nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(5) Đây là khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng số 01/2022/549016/HDTD ngày 24/05/2022 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh và nộp ngân sách nhà nước. Lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm lập báo cáo này dao động từ 6% đến 6,7%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(6) Là khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Indoba Trading theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 22/2021-HĐCVHM/NHCT944-TRACODI TRADING & CONSULTING ngày 10/11/2021 với hạn mức cho vay là 35 tỷ, thời gian duy trì hạn mức là 01 năm để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

(7) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư (xem mục V.6 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(8) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ô tô.

(9) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(10) Trái phiếu do công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô tư vấn phát hành và đăng ký lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng bắt đầu từ 24 tháng 12 năm 2021 và đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2024. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.

(11) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đăng ký lưu ký. số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành là toàn bộ số tiền phát hành dùng để cơ cấu nợ.

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2022	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu		Ngày 31/12/2022
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
1	Kỳ hạn gốc (tháng)					
	Trái phiếu chuyển đổi	36				36
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)					
	Trái phiếu chuyển đổi	25				-
3	Số lượng (trái phiếu)					
	Trái phiếu chuyển đổi	250,000				250,000
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)					
	Trái phiếu chuyển đổi	1,000,000				1,000,000
5	Lãi suất (%)					
	Trái phiếu chuyển đổi	6.0%				6%
6	Tỷ lệ chuyển đổi					
	Trái phiếu chuyển đổi			1:80		
7	Lãi suất chiết khấu					
	Trái phiếu chuyển đổi					
8	Nợ gốc trái phiếu	250,000,000,000		250,000,000,000		-
	Trái phiếu chuyển đổi	250,000,000,000		250,000,000,000		-
9	Quyền chọn chuyển đổi					
	Trái phiếu chuyển đổi					

Ghi chú:

Dây là khoản phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Nhà đầu tư trong nước là Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios. Mã trái phiếu: TCD-CB2020.

- Số lượng trái phiếu: 250.000 trái phiếu, có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn 03 năm, lãi suất phát hành thực tế 6%/năm, thời gian phát hành là ngày 22/01/2021. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền. Kỳ trả lãi định kỳ 01 năm/lần kể từ ngày phát hành.

- Quyền chuyển đổi: sau 1 năm kể từ ngày phát hành người sở hữu Trái phiếu bắt đầu có quyền được chuyển đổi, tối đa sau 03 năm kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu bắt buộc phải chuyển đổi hết.

- Số lượng trái phiếu đã được chuyển đổi thành công theo quyết định thay đổi niêm yết số 763/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2022.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	472,945,900,000	-	584,650,517	917,191,749	144,210,226,626	42,777,957,790	661,435,926,682
- Tăng vốn trong kỳ trước	350,000,000,000	-	-	-	-	-	350,000,000,000
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	307,342,835,848	28,287,644,799	335,630,480,647
- Tăng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	48,296,989	180,523,591	228,820,580
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc	-	-	-	-	(4,517,919,836)	(4,517,919,837)	(9,035,839,673)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	49,145,620,000	-	-	-	(49,145,620,000)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	(49,376,754,000)	-	(49,376,754,000)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(19,417,114,247)	(19,417,114,247)
Số dư tại ngày 31/12/2021	872,091,520,000	-	584,650,517	917,191,749	348,561,065,627	47,311,092,096	1,269,465,519,989
Số dư tại ngày 01/01/2022	872,091,520,000		584,650,517	917,191,749	348,561,065,627	47,311,092,096	1,269,465,519,989
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	1,572,091,520,000	549,687,637,982	-	-	-	-	2,121,779,157,982
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	331,409,804,542	33,612,327,767	365,022,132,309
- Tăng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	(88,305,751,373)	21,203,324,099	(67,102,427,274)
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ở công ty con	-	-	-	-	(11,139,587,055)	(11,139,587,055)	(22,279,174,110)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(20,303,908,312)	(20,303,908,312)
Số dư tại ngày 31/12/2022	2,444,183,040,000	549,687,637,982	584,650,517	917,191,749	580,525,531,741	70,683,248,595	3,646,581,300,584

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-DHĐCD-TCD ngày 29/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 43/2021/NQ-DHĐCD-TCD ngày 11/8/2021 và Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 11/01/2022 về việc phê duyệt phương án và thông qua kết quả đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 872.091.520.000 VND.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2021/NQ-DHĐCD-TCD ngày 30/11/2021 và Nghị quyết số 09/2022/NQ-DHĐCD-TCD ngày 09/02/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 500.000.000.000 VND.

Thực hiện các nghị quyết: Nghị quyết ĐHĐCD thường niên số 05/2020/NQ-DHĐCD-TCD ngày 20/06/2020 và Nghị quyết HĐQT số 31/2020/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/07/2020, Nghị quyết HĐQT số 41/2020/NQ-HĐQT-TCD ngày 17/09/2020, Nghị quyết HĐQT số 48/2020/NQ-HĐQT-TCD ngày 23/10/2020, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 04/2021/NQ-DHĐCD-TCD ngày 29/04/2021; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 53/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 12/07/2022. Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi thành công trái phiếu tăng vốn thêm 200.000.000.000 VND

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
- Vốn Nhà nước	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	2,444,183,040,000	872,091,520,000
Cộng	2,444,183,040,000	872,091,520,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	872,091,520,000	472,945,900,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1,572,091,520,000	350,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2,444,183,040,000	822,945,900,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	49,145,620,000

d. Cổ phiếu

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	244,418,304	87,209,152
+ Cổ phiếu phổ thông	244,418,304	87,209,152
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	244,418,304	87,209,152
+ Cổ phiếu phổ thông	244,418,304	87,209,152

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	584,650,517	584,650,517

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	8,069.27	22,623.99
- EUR	606.95	606.95
- JPY	-	5,461,027
d. Nợ khó đòi đã xử lý	8,318,016,819	8,318,016,819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
<i>a. Tổng doanh thu</i>	1,043,307,221,736	1,010,475,795,567
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	501,455,703,857	131,062,693,365
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,928,116,597	30,100,249,225
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	537,923,401,282	849,312,852,977
<i>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	422,650,130,081	100,908,108,625
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3,210,910,370	4,951,786,505
- Giá vốn hoạt động xây dựng	507,232,210,938	793,870,995,109
Cộng	933,093,251,389	899,730,890,239

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	552,272,604	895,747,058
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	66,090,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1,155,023,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,048,133,613
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	52,038,973,516	39,183,413,646
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		142,000,000
Cộng	52,591,246,120	108,514,317,717

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí lãi vay	85,737,547,331	32,899,916,488
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58,345,599	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,048,173,342	-
- Hoàn nhập trích lập dự phòng	(1,184,452,901)	-
- Lỗ đầu tư tài chính	96,605,610,414	-
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	11,268,750,724	11,402,328,767
- Chi phí tài chính khác	1,960,949,205	39,568,276,355
Cộng	196,494,923,714	83,870,521,610

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	28,399,676,930	17,632,640,817
- Chi phí nhân viên quản lý	1,162,918,819	-
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,440,024,001	16,619,190,027
- Chi phí bằng tiền khác	796,734,110	1,013,450,790
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	51,494,101,354	53,694,925,182
- Chi phí nhân viên quản lý	18,937,324,661	19,987,637,056
- Chi phí vật liệu quản lý	81,082,748	50,285,938
- Chi phí đồ dùng văn phòng	484,683,121	527,608,142
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,717,951,129	1,498,404,793
- Thuế, phí và lệ phí	1,314,315,118	578,007,486
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	6,599,203,861	5,519,698,337
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,164,306,076	19,083,754,096
- Chi phí bằng tiền khác	6,195,234,640	6,449,529,334

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Cho thuê tài sản	346,275,099	383,850,532
- Các khoản khác	762,291,746	717,905,758
Cộng	1,108,566,845	1,101,756,290

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	875,821,822	-
- Các khoản khác	780,019	224,528,388
Cộng	876,601,841	224,528,388

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63,569,768,630	105,093,458,672
- Chi phí nhân công	28,251,925,321	29,615,856,223
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,256,301,007	5,066,899,594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	568,669,757,560	800,162,020,695
- Chi phí bằng tiền khác	36,818,942,139	34,316,195,669
Cộng	703,566,694,657	974,254,430,853

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
¹² - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	435,749,835,794	63,400,875,856
- Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(526,140,514,686)	(57,712,767,869)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	9,186,131,119	11,668,295,245
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(535,326,645,805)	(69,381,063,114)
- Tổng thu nhập chịu thuế	(90,390,678,892)	5,688,107,987
- Tổng thu nhập tính thuế	(90,390,678,892)	5,688,107,987
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(17,550,336,840)	1,137,621,597
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(18,078,135,777)	1,137,621,597
+ Khoản thuế truy thu	527,798,937	

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	177,420,130
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1,977,272,180)	-
Cộng	(1,977,272,180)	177,420,130

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(82,501,012,439)	50,812,912,559
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	211,472,998	87,209,152
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(390)	583

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(82,501,012,439)	50,812,912,559
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	211,472,998	87,209,152
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(390)	583

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi bị hạn chế sử dụng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty với tổng số tiền là 52,9 tỷ đồng (xem mục V.01 tại thuyết minh báo cáo này).

Công ty cũng có thể chấp 1,7 tỷ đồng tại khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các ngân hàng (xem mục V.04 tại thuyết minh báo cáo này).

Ngoài ra, công ty còn dùng khoản trái phiếu có giá trị 100 tỷ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios để đảm bảo khoản vay cho bên thứ ba (xem mục V.04 tại thuyết minh báo cáo này).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
→ Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty liên doanh, liên kết
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
→ Công ty Cổ phần Helios Dak Nông	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty thành viên cùng tập đoàn
→ Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bông Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bông Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Quý 4 năm 2022

1. Doanh thu cung cấp dịch vụ và xây dựng	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	27,175,715,322
Công ty Cổ Phần 3K Plus Việt Nam	225,600,160
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	228,002,836,840
Công ty Cổ phần Skylar	5,153,507,617
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	653,397,781
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	194,076,002,150
Cộng	455,287,059,870
2. Doanh thu bán hàng hóa	
Công ty CP Du Lịch Casa Marina Resort	250,000,000
Công ty Cổ phần Bông Dương F&C	6,049,008,000
3. Mua hàng hóa, dịch vụ	
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	17,434,397,184
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	1,440,000,000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	18,161,020
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	20,036,910
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	116,750,615
Cộng	178,104,915,016
4. Trả tiền thanh toán dịch vụ, hàng hóa	
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	4,613,000,000
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	16,574,538,929
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	21,117,160
Công ty Cổ phần Indoba Trading	299,670,491,214
Cộng	320,879,147,303

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

1.5. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2022

5. Thu tiền cung cấp dịch vụ	
Công Ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	60,000,000,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	25,510,000,000
Cộng	85,510,000,000
8. Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	
Công ty Cổ phần BCG Financial	11,644,931,507
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	5,145,698,630
Cộng	16,790,630,137
9. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải trả	
Trả tiền lãi hợp tác kinh doanh	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	6,150,000,000
Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	11,171,517,847
10. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư	
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	5,483,647,000
11. Lãi phải thu từ đầu tư tài chính	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	2,142,465,753
12. Nhận tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	19,594,033,355
13. Lãi phải trả trái phiếu	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	63,493,150
14. Thanh toán lãi trái phiếu	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	5,396,917,808
15. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	117,600,000,000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong kỳ:

Họ tên	Chức vụ	Số tiền
Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch HĐQT Thường trực	105.000.000
Bùi Thiện Phương Đông	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT thứ 1	9.000.000
Bùi Thành Lâm	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT thứ 2	12.000.000
Nguyễn Hoàng Hiều	Tổng Giám đốc	210.000.000
Phạm Thế Hanh	Phó TGD QL định mức và giám soát	186.000.000
Nguyễn Đức Thái	Phó TGD QL Chi Phí Hợp Đồng	135.000.000
Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	180.000.000
Phạm Thanh Sơn	Phó TGD phụ trách QLXDHT và CN	300.000.000
Nguyễn Văn Bắc	Phó TGD, Giám đốc tài chính	150.000.000
Đoàn Quan Thuận	Phó TGD phụ trách KTTC	133.800.000
Trần Văn Đức	Phó TGD Phụ trách cung ứng đầu thầu	140.000.000
Huỳnh Thị Kim Tuyến	Thành viên HĐQT	55.500.000
Phạm Đăng Khoa	Thành viên HĐQT	9.000.000
Morishima Kenji	Thành viên HĐQT độc lập	6.000.000
Tomas Sven Jachnig	Thành viên HĐQT độc lập	6.000.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT độc lập	6.000.000
Nguyễn Việt Cường	Trưởng Ban kiểm soát	39.000.000
Huỳnh Thị Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000
Cộng		1,694,300,000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh V.04.b)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	100,000,000,000	100,000,000,000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5,456,777,522	5,456,777,522
Công ty Cổ phần BCG Land	-	1,688,378,851
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	544,114,982	544,114,982
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	338,286,000	338,286,000
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	386,737,298	186,737,298
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	540,628,290	
Công ty Cổ phần Tapiotek	244,712,507	172,992,507
Công ty Cổ phần Phát Triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch	14,748,303,607	14,748,303,607
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8,377,378,844	
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	320,000,000	233,600,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	186,932,061,458	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.06.a)		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	11,550,175	11,550,175
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang		13,817,681,000
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	169,092,254	169,092,254
Công ty Cổ phần BCG Land	-	66,065,828,625
Công ty Cổ phần Skylar	-	7,215,000,000
Công ty Cổ phần BCG Financial	23,289,863,014	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	11,561,796,849	-
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	1,000,000,000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b)		
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long		8,377,378,844
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.06.b)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	32,100,000,000	45,200,000,000
Công ty Cổ phần BCG Financial	400,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	120,000,000,000	120,000,000,000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo)

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.14)		
Công ty Cổ phần Bamboo Capital		6,579,400,000
Công ty Cổ phần Tapiotek		412,940,000
Công ty Cổ phần Indoba Trading	-	57,177,306,204
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	30,304,888,667	39,269,023,786
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	117,438,850	37,913,390
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	85,281,184	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.15)		
Công ty Cổ phần Skylar	120,110,980,737	98,685,937,795
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	77,230,999,540	116,932,813,208
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	746,224,936,944	444,621,952,700
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	86,633,300,000	103,463,246,291
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.18.a)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	24,964,067,803	34,150,238,948
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	12,400,000,000	-
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	4,813,000,000	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	66,164,384	-
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh V.18.b)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas		44,500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	366,297,000,000	637,665,552,695

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1a báo cáo tài chính này.

Ngoài ra, số dư cuối kỳ và giao dịch với các bên liên quan đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	501,455,703,857	3,928,116,597	537,923,401,282	1,043,307,221,736
Chi phí vốn	422,650,130,081	3,210,910,370	507,232,210,938	933,093,251,389
Lợi nhuận gộp	78,805,573,776	717,206,227	30,691,190,344	110,213,970,347

3. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 không có sự kiện nào phát sinh yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 của công ty.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

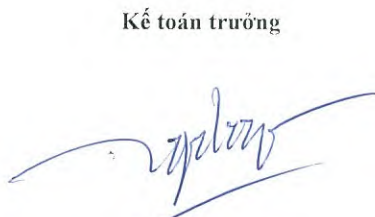
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 được Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải lập.

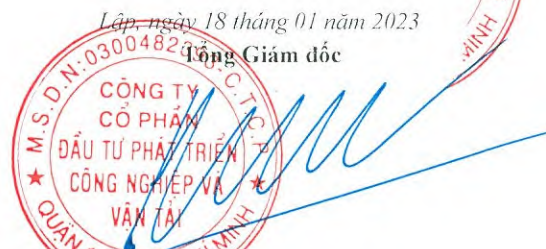
Số liệu chi tiết đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

ph 11

Người lập biểu

Phan Thanh Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Hiếu

ph 11